

Số: 49 /2026/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 03 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và

các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Bộ Công an;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- LĐVP, TCHHCQT, PVHCC;
- Trung tâm TTHNNK;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Lương**

## QUY CHẾ

**Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49/2026/QĐ-UBND)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức) và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

#### Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện thực hiện theo Điều 3, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

#### Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 5 Luật số 117/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

### Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 5. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ quy định của Luật số 117/2025/QH15 và vào danh mục bí mật nhà nước của các ngành, lĩnh vực có liên quan được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật số 117/2025/QH15, căn cứ đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc “Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước” và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra;

b) Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, tên người soạn thảo ở mục nơi nhận của tài liệu;

c) Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước;

d) Trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa), dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước thì thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản.

đ) Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định trong quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức;

e) Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Văn bản

số 2663/VPCP-NC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thay thế phụ lục kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Văn bản số 2663/VPCP-NC).

#### **Điều 6. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước**

Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

#### **Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như sau:

a) Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật;

b) Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên; Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty; Giám đốc, Phó Giám đốc; Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật;

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và tương đương; Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng của Ủy ban nhân dân các xã, phường có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật;

2. Hình thức, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục sao tài liệu bí mật nhà nước từ văn bản giấy sang văn bản giấy được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này cho phép sao tài liệu bí mật nhà nước thì người thực hiện sao bí mật nhà nước tiến hành việc sao tài liệu bí mật nhà nước; chỉ sao đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hư hỏng;

Việc sao tài liệu bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm đảm bảo an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải được đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của bản sao tài liệu. Phải ghi đầy đủ nội dung vào dấu theo quy định gồm: tên cơ quan, tổ chức sao; ngày, tháng, năm thực hiện sao; số lượng bản sao, bản sao số; nơi nhận bản sao; tại dòng “Thẩm quyền sao” ghi rõ chức vụ của người cho phép sao; khoảng trống bên dưới dòng “Thẩm quyền

sao” là chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có), họ tên của người có thẩm quyền cho phép sao.

Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước cần sao gửi đến nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương: Đối với cơ quan, đơn vị, địa phương có con dấu riêng thì người có thẩm quyền sao có thể ký một lần (chữ ký trực tiếp) trên dấu “Bản sao bí mật nhà nước”, sau đó nhân bản đúng số lượng cần sao và đóng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương và phát hành theo quy định. Đối với cơ quan, đơn vị, địa phương không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền sao phải ký tên (chữ ký tươi) trên tất cả các bản cần sao trên dấu “Bản sao bí mật nhà nước”.

4. Trình tự, thủ tục sao tài liệu bí mật nhà nước từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện như sau:

Sao tài liệu bí mật nhà nước từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao tại vị trí số 15 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC.

5. Trình tự, thủ tục chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Chỉ thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đối với bí mật nhà nước không thể đóng dấu bản sao, chụp bí mật nhà nước;

b) Phải có văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước theo mẫu, văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi kèm theo bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến nơi nhận.

6. Mẫu dấu bản sao bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Văn bản số 2663/VPCP-NC.

### **Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Tài liệu chứa bí mật nhà nước sau khi xử lý xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ theo trình tự thời gian và mức độ mật, có bảng thống kê tài liệu chi tiết kèm theo; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải để trong tủ có khóa; nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, có phương án bảo vệ và được trang bị phương tiện phòng cháy, nổ, chống đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước.

2. Vật chứa bí mật nhà nước dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng, USB và các thiết bị có tính năng sao, chụp, lưu giữ phải được thống kê, lưu giữ riêng và được xác định độ mật bằng “văn bản xác định độ mật” theo độ mật cao nhất của bí mật nhà nước được lưu giữ bên trong vật chứa bí mật nhà nước. Vật chứa bí mật nhà nước là máy vi tính phải được bảo quản trong phòng có khóa bảo vệ chắc chắn, có nội quy niêm yết hướng dẫn việc sử dụng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức khi sử dụng các thiết bị lưu trữ (thẻ nhớ,

USB, máy tính xách tay,...) để lưu trữ, soạn thảo văn bản, tài liệu chứa bí mật nhà nước phục vụ yêu cầu công tác phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý và có biện pháp bảo mật cho thiết bị, thông tin lưu trữ.

**Điều 9. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 13 Luật số 117/2025/QH15, Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

**Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Cá nhân, tổ chức thuộc các cơ quan, tổ chức khi mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ yêu cầu công tác ở trong nước thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài được quy định như sau:

a) Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải có văn bản xin phép Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

b) Thủ tục xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài thực hiện theo điểm b, c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất thì người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam**

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam, gồm:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Quy chế này

có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam.

2. Đối tượng, quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người nước ngoài, gồm:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

b) Nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thì cơ quan của tỉnh tiếp nhận đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Đối tượng, quy trình, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Điện Biên**

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Điện Biên có nội dung bí mật nhà nước:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước Tối mật, Mật;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật số 117/2025/QH15.

3. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

**Điều 14. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại tỉnh Điện Biên có nội dung bí mật nhà nước**

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại tỉnh Điện Biên có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do cơ quan, tổ chức của tỉnh Điện Biên tổ chức.

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (quyết định) về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý. Nếu sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật số 117/2025/QH15.

3. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

**Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật bí mật nhà nước**

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật số 117/2025/QH15.

2. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước; giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

**Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Điều kiện, yêu cầu của việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Cá nhân đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định việc tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và phải báo cáo bằng văn bản việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Cá nhân được giao in, sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm tiêu hủy bản dư thừa, bản hỏng sau khi hoàn thành việc in, sao, chụp.

3. Trình tự, thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

b) Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

c) Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu hoặc do Lưu trữ lịch sử quản lý thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

### **Điều 17. Sử dụng biểu, mẫu bí mật nhà nước**

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV Văn bản số 2663/VPCP-NC.

2. Mục dùng để đóng các loại dấu bảo vệ bí mật nhà nước trên văn bản giấy là mực màu đỏ, văn bản điện tử tạo hình ảnh các loại dấu bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ.

### **Điều 18. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm, được trích từ nguồn kinh phí trong định mức chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó phải đảm bảo yêu cầu mỗi đơn vị cấp phòng có 01 máy tính dành riêng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu bí mật nhà nước, các đơn vị trọng yếu, cơ mật, thường xuyên tham mưu nội dung liên quan đến bí mật nhà nước thì xem xét yêu cầu cụ thể để trang bị. Việc đầu tư trang bị phải căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của từng cơ quan, tổ chức và áp dụng theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; khoản 3, Điều 1 Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Hằng năm, căn cứ yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, tổ chức lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan, tổ chức mình và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 19. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Công an tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức chủ động tổ chức thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị trong phạm vi mình quản lý theo quy định.

3. Người có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm để xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước thì Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 20. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tham mưu thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp.

3. Việc phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của lực lượng vũ trang, cơ yếu; tiêu chuẩn của người được phân công thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 3, 4 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

**Điều 21. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp chung về tình hình công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

### 3. Thời gian thực hiện báo cáo cụ thể như sau:

a) Báo cáo định kỳ hằng năm được gửi về Công an tỉnh trước ngày 05/12 của năm báo cáo; số liệu tính từ ngày 01/12 năm trước liền kề đến ngày 30/11 của năm báo cáo.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

### 4. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình, dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

5. Trước ngày 15/12 hằng năm hoặc đột xuất, Công an tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo hàng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 22. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức**

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3, điểm b, c khoản 4 Điều 24 Luật số 117/2025/QH15.

2. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo lĩnh vực được giao, phạm vi quản lý.

b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo phù hợp với quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý.

d) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

**Điều 23. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 24. Trách nhiệm của người tiếp cận, trực tiếp quản lý bí mật nhà nước**

Trách nhiệm của người tiếp cận, trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 25. Trách nhiệm thi hành**

1. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thi hành Quy chế này.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chịu trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; phối hợp với Công an tỉnh tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tin, tài liệu bí mật nhà nước trong quá trình triển khai công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

3. Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh các khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức kịp thời trao đổi với Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.